

VỀ MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG TAM ĐOẠN LUẬN AL-PHARABI (So sánh với quan niệm của Aristot)

NGUYỄN GIA THO (*)

Một nhà tư tưởng vĩ đại thời trung cổ - Abu Narxơ Pharabi (873-950) mà chúng ta vẫn quen gọi Al-Pharabi đã dành một vị trí đáng kể cho việc xây dựng các vấn đề lôgic học. Ông không chỉ đưa ra nhiều chú giải cho các tác phẩm của Aristot, mà còn mở rộng một cách đáng kể hệ thống lôgic học. Ông chú ý đến các vấn đề suy luận, đặc biệt là tam đoạn luận và coi nó như một hình thức xác thực nhất để hình thành tri thức mới và như một hình thức suy luận được sử dụng rộng rãi trong các khoa học cụ thể. Học thuyết về tam đoạn luận được Pharabi trình bày trong các công trình, như *Luận văn nhập đề lôgic học*, *Tam đoạn luận*, *Về sự phân loại khoa học*, *Nguy biến và tu từ*,...

Al-Pharabi cho rằng, ngoài những suy luận trực tiếp tạo nên các kết luận từ một phán đoán, còn có loại tri thức kết luận được rút ra từ hai phán đoán. Tri thức như vậy là tri thức kết luận theo tam đoạn luận. Đặc điểm tương đối chung mà ông nhận ra ở suy luận tam đoạn luận là: "Tam đoạn luận - đó là một suy luận được hình thành từ một số phán đoán lớn hơn một mà từ chúng có sự kết hợp về mặt bản chất, chứ không phải là hiện tượng tất yếu rút ra một cái khác"(1). Định nghĩa tam đoạn luận này hoàn toàn tương ứng với

định nghĩa của Aristot trong *Phân tích học thứ nhất*: "Tam đoạn luận là một mệnh đề mà trong đó, có sự giả định một cái gì đó và từ đó, tất yếu rút ra một cái gì đó khác hẳn với cái được giả định"(2). Trong định nghĩa tam đoạn luận của Al-Pharabi, có hai khía cạnh cần nhấn mạnh: *thứ nhất*, tam đoạn luận là một mệnh đề, một lập luận; *thứ hai*, trong tam đoạn luận, kết luận được rút ra một cách tất yếu. Với tư cách là ví dụ, ông dẫn ra lập luận sau: "Tất cả mọi người là động vật", "tất cả động vật là những thực thể có cảm giác" và do vậy, "tất cả mọi người là những thực thể có cảm giác"(3). Kết luận này, theo ông, không phụ thuộc vào nội dung cụ thể của các tiền đề, mà được rút ra từ những mối liên hệ hình thức của các thuật ngữ trong đó và vì thế, về mặt nội dung, nó không mang một ý nghĩa đáng kể nào cả, bởi về căn bản, nó được thao tác bằng các chữ cái. Ví dụ, nếu trong tam đoạn luận dẫn ra ở trên, ta thay chữ C vào vị trí "mọi người", chữ B - "động vật", chữ A - "thực thể cảm giác", thì tam đoạn luận có hình thức sau: "Tất cả C, về

(*) Tiến sĩ triết học, Viện Triết học.

(1) Al-Pharabi. *Syllogizm*. Trong: Al-Pharabi. *Những luận văn về lôgic học*. Alma-Ata, 1975, tr.264 (bản dịch từ tiếng A rập sang tiếng Nga).

(2) Aristot. *Tác phẩm gồm bốn tập*, t.2. Mátxcova, 1978, tr.120 (tiếng Nga).

(3) Al-Pharabi. *Syllogizm*...Sđd., tr.272.

thực chất là B", "tất cả B, về thực chất là A" và do vậy, "tất cả C, về thực chất là A".

Hình thức này của tam đoạn luận ở Pharabi hơi khác so với Arixtốt. Ở Arixtốt: "Nếu A bao hàm toàn bộ B", "B bao hàm toàn bộ C", thì do vậy, "A bao hàm toàn bộ C"(4).

Cần nhớ rằng, ở Arixtốt tam đoạn luận được thể hiện dưới hình thức một phép kéo theo, trong đó các tiền đề được liên kết với nhau bởi liên từ "và": "Nếu A vốn có của toàn bộ B và B vốn có của toàn bộ C, thì A tất yếu vốn có của toàn bộ C"(5).

Trong lôgic học Arixtốt, tam đoạn luận làm thành một phép kéo theo. Điều này, lần đầu tiên, đã được Lucasévich vạch rõ(6). Thế nhưng, trong một thời gian dài, tam đoạn luận Arixtốt lại được xem như sự kết hợp hai mệnh đề mà từ đó, phán đoán mới được rút ra, và chỉ gần đây, nó mới được luận giải bởi các nhà lôgic học.

So với tam đoạn luận Arixtốt, có thể nói rằng, Pharabi đã nhận ra một cách đúng đắn và đầy đủ những đặc thù của tam đoạn luận Arixtốt. Như ví dụ đã được dẫn ra của Al-Pharabi, thì tam đoạn luận cũng được ông phân tích như một phép kéo theo và có hình thức sau: "nếu A bao hàm toàn bộ B", còn "B bao hàm toàn bộ C" thì do đó, "A bao hàm toàn bộ C".

Tam đoạn luận của Al-Pharabi được tạo thành từ hai phán đoán tiền đề và một phán đoán kết luận: "A bao hàm toàn bộ B", "B bao hàm toàn bộ C" - là các tiền đề, và "A bao hàm toàn bộ C" - là kết luận. Như vậy, ở một mức độ nào đó, trong tam đoạn luận Al-Pharabi, cả kết luận cũng có thể trở thành tiền đề và bất kỳ tiền đề nào cũng chứa trong mình sự khẳng định hay phủ định một cái gì đó. Và, với tư cách thành tố của tam đoạn luận, các tiền đề

này có thể là chung, riêng, hoặc *không xác định*.

Các tiền đề trong tam đoạn luận có thể được kết hợp với nhau bởi những cách khác nhau. Al-Pharabi nhận ra rằng, trong các tiền đề đó, có thể cả hai là phán đoán chung, hoặc riêng, và cũng có thể cả hai là các phán đoán *không xác định*; đồng thời, tiền đề là phán đoán chung có thể kết hợp với tiền đề là phán đoán riêng, tiền đề là phán đoán riêng có thể kết hợp với tiền đề là phán đoán không xác định. Các chỉ số của tính xác định về mặt lượng như vậy là các từ "tất cả", "không một", "một vài", "không phải tất cả". Khi tiền đề không có chỉ số về lượng nào - không chung, không riêng, thì nó được coi là *không xác định*.

Điều đó cho thấy, những tư tưởng của nhà bác học Arập này có nguồn gốc từ *Phân tích học thứ nhất* của Arixtốt, khi mà một cái gì đó "vốn có của tất cả" hay "không vốn có của bất kỳ cái gì" được Arixtốt gọi là phán đoán chung; còn phán đoán được gọi là riêng khi mà, một cái gì đó là "vốn có hoặc không vốn có của một số hoặc không vốn có của tất cả", và phán đoán là không xác định khi mà, một cái gì đó là "vốn có hay không vốn có của cái khác nhưng lại không chỉ ra cái mà về toàn bộ, nó là vốn có của một cái khác, hoặc cái không toàn bộ là vốn có của một cái khác nào đó". Thay vào chữ "vốn có" của Arixtốt, Al-Pharabi dùng chữ "bao hàm". Bốn hệ từ lôgic của Arixtốt đều được thể hiện thông qua thuật ngữ "vốn có"; còn trong lý thuyết tam đoạn luận của Pharabi thì đó là các cụm từ: "bao hàm toàn bộ...", "không bao hàm bất kỳ...", "bao hàm một vài...",

(4) *Sdd.*, tr.270.

(5) Arixtốt. *Sdd.*, tr.123.

(6) Xem: Ia. Lucasévich. *Tam đoạn luận Arixtốt - xét từ quan điểm lôgic hình thức hiện đại*. Mátxcova, 1959 (tiếng Nga).

"không bao hàm một vài...". Tuy nhiên, điều này không mâu thuẫn với cách sử dụng của Arixtốt, bởi trong tam đoạn luận Arixtốt, các cụm từ "vốn có", "bao hàm" có nội dung như nhau. Trong *Phân tích học thứ nhất*, các cụm từ "một cái gì đó bao hàm toàn bộ cái khác" và "một cái gì đó vốn có của toàn bộ cái khác" được Arixtốt sử dụng theo cùng một nghĩa mà xét về thực chất, là hệ từ trong các phán đoán chung.

Còn một điều nữa cần được chú ý trong tam đoạn luận của Al-Pharabi - đó là: cùng với các hằng lôgic đã được phân tích ở trên, thì cả các biến lôgic cũng được ông sử dụng trong tam đoạn luận. Nên nhớ rằng, trong lý thuyết tam đoạn luận của Arixtốt, chủ từ, vị từ của các phán đoán là những tiền đề được ký hiệu bởi các biến lôgic, còn trong lôgic học của trường phái khác kỷ Mêgar thì các biến được thể hiện bằng cả phán đoán. Tam đoạn luận - điều kiện của Arixtốt có dạng sau: "Nếu A vốn có của toàn bộ B và B vốn có của toàn bộ C, thì do đó, A vốn có của bất kỳ C nào"; còn tam đoạn luận điều kiện của phái Mêgar được thể hiện dưới dạng sau: "Nếu thứ nhất, thì thứ hai; nhưng thứ nhất, do đó, thứ hai". Thế nhưng, trong lý thuyết lôgic của Al-Pharabi, các biến có quan hệ không chỉ với các thuật ngữ, mà còn thể hiện toàn bộ mệnh đề (phán đoán).

Arixtốt là người đầu tiên sử dụng các biến trong lý thuyết lôgic và đây được coi là phát minh vĩ đại của ông. Ia.Lucasêvich đã chỉ ra rằng, nét đặc thù này trong lý thuyết lôgic của Arixtốt, lần đầu tiên đã được Alêxanđrô Aphrôdinxki vạch ra: "Lý thuyết được trình bày bằng các chữ cái đã chứng minh cho chúng ta rằng, kết luận được rút ra không phải nhờ *vật chất*, mà nhờ *hình thức*, nhờ sự kết hợp các tiền đề

thành các dạng thức (modus). Trong tam đoạn luận, ý nghĩa chính không phải thuộc về *vật chất*, mà chính là do sự kết hợp các chữ cái có khả năng chứng minh kết luận nhận được có đặc điểm chung, luôn giữ ý nghĩa của mình và đúng với tất cả những cái được nhận thức"(7). Ý nghĩa, tầm quan trọng của *các biến* còn được Gi.Philôpôn - một người chú giải Arixtốt - vạch ra. Như vậy, có thể nói, ngay cả các tác giả thời cổ đại cũng đã đánh giá cao phát minh của Arixtốt trong lôgic học, dù điều này, như Ia.Lucasêvich đã chỉ ra, các nhà nghiên cứu Arixtốt ngày nay đã không nhận ra.

Khi nói về tam đoạn luận Arixtốt, Pharabi nhận xét rằng, kết luận trong suy luận phụ thuộc không chỉ vào nội dung cụ thể của một tam đoạn luận nào đó, mà còn vào các mối liên hệ của các biến. Điều này cho thấy, Pharabi đã hiểu đúng nét đặc trưng chủ yếu này không chỉ trong tam đoạn luận Arixtốt, mà cả trong lý thuyết suy luận của trường phái khác kỷ Mêgar. Khi hoàn toàn ý thức được tầm quan trọng của các biến trong lôgic học Arixtốt, Al-Pharabi viết: "Arixtốt ký hiệu thuật ngữ đầu bằng chữ A, thuật ngữ giữa bằng chữ B, còn thuật ngữ sau cùng bằng chữ C để cho các chữ cái của bảng chữ cái này (các biến) được áp dụng với mọi trường hợp, để gán cho bộ phận cấu thành của các tiền đề một ký hiệu nào đó, để người ta không nghĩ cái được rút ra là từ sự kết hợp của chúng, mà là cái được suy ra từ những nội dung cụ thể của các biến"(8).

Chúng ta hãy xem xét tam đoạn luận với nội dung cụ thể theo quan điểm của Al-Pharabi. Lấy một ví dụ theo modus Darii: "Một số vật thể là người", "tất cả mọi người đều có cảm giác", do đó, "một số vật thể có

(7) Dẫn theo : Ia. Lucasêvich. *Sdd.*, tr.42.

(8) Al-Pharabi. *Sdd.*, tr.270.

cảm giác". Gán cho các thuật ngữ của tam đoạn luận trên những chữ cái bằng cách thay chữ B vào "mọi người", chữ C vào "vật thể", chữ A vào "có cảm giác", chúng ta sẽ nhận được một tam đoạn luận thể hiện bằng các biến sau:

C bao hàm một số B

B bao hàm toàn bộ A

Do đó, C bao hàm một số A.

Dù cho trật tự các tiền đề trong lý thuyết Pharabi có khác, nhưng theo ngôn ngữ của logic hình thức hiện đại, thì tam đoạn luận đó có thể được thể hiện như sau: $MaP, SiM \rightarrow SiP$.

Như vậy, tam đoạn luận được Al-Pharabi phát triển là dựa theo tinh thần *hình thức hoá* của Arixtốt.

Pharabi cho rằng, trong tam đoạn luận, kết luận được rút ra từ hai tiền đề một cách tất yếu. Rằng, bất kỳ cấu trúc tam đoạn luận nào cũng hoặc được thể hiện bằng các biến, hoặc bằng nội dung cụ thể và đều có cụm từ "do đó, cho nên". Cụm từ này nói lên một điều rõ ràng là, kết luận được quy định bởi tính quy luật của các mối quan hệ giữa các tiền đề. Chính điều này cho phép chúng ta rút ra cái mới từ những tiền đề xuất phát. Hơn nữa, điều quan trọng là, các tiền đề và kết luận đều nằm trong một mối liên hệ nhất định với nhau.

Bằng việc chỉ ra những cụm từ "với một tính tất yếu rút ra", "hệ quả logic của tam đoạn luận được gọi là kết luận", Al-Pharabi muốn nhấn mạnh một trong những đặc trưng quan trọng của suy luận loại đó là: mối quan hệ qua lại giữa các mệnh đề xuất phát và kết luận mà tính chân thực của kết luận này được rút ra một cách tất yếu với sự tuân thủ các quy tắc tương ứng của tam đoạn luận và từ tính chân thực của các tiền đề.

Như trên đã nói, tam đoạn luận theo cách hiểu của Al-Pharabi có hình thức: nếu A bao hàm toàn bộ B và B bao hàm toàn bộ C thì do vậy, A bao hàm toàn bộ C. Đây là suy luận tam đoạn luận mang đặc trưng hình thức, vì nó không nói gì về lĩnh vực cụ thể mà các biến của nó áp dụng vào. Và, sự giải thích của Al-Pharabi, nó thể hiện là một phép kéo theo mà antesedent là các tiền đề được liên kết với nhau bởi các hệ từ "và" hay "và", còn consecvent là kết luận. Theo nghĩa này thì tam đoạn luận là một câu phức mà câu đó, có thể hoặc chân thực hoặc giả dối.

Ia.Lucasêvich đã tỏ ra phân vân do cách hiểu không đúng tam đoạn luận Arixtốt và từ việc đồng nhất nó với tam đoạn luận truyền thống (bất kỳ B nào cũng đều là A, bất kỳ C nào cũng đều là B và do vậy, bất kỳ C nào cũng đều là A). Ví dụ đã được dẫn ra ở trên về tam đoạn luận truyền thống không làm thành một câu. Tam đoạn luận của Arixtốt là một phép kéo theo "nếu..., thì...", mà tiền đề của phép kéo theo đó là phép hội của hai tiền đề và một kết luận. Nói cách khác, tam đoạn luận Arixtốt là một câu hoàn chỉnh - đó là một phép kéo theo mà có thể xác định được giá trị logic "chân thực" hoặc "giả dối". Chính nhờ hệ từ logic "nếu..., thì...", từ hai câu riêng biệt với một kết luận, có thể tạo thành một câu phức được xác định là chân thực hoặc giả dối. Và, theo Ia.Lucasêvich, sự khác nhau căn bản giữa tam đoạn luận truyền thống và tam đoạn luận Arixtốt chính là ở chỗ này. Tuy nhiên, cũng theo ông, suy luận theo tam đoạn luận của Arixtốt dưới hình thức phép kéo theo đã bị thay đổi và giải thích lại bởi các nhà logic học sau này, cụ thể là các nhà logic học thuộc trường phái Tiêu dao. Chẳng hạn, ở Alếchxandơ Aphrôdinxki, có thể tìm thấy tam đoạn

luận ít nhiều khác với tam đoạn luận Arixốt bởi các thuật ngữ và cụm từ "do đó, cho nên": "Bất kỳ động vật nào cũng là một thực thể, bất kỳ động vật nào cũng có linh hồn và do vậy, một số thực thể có linh hồn"(9).

Học thuyết về suy luận của Al-Pharabi được xây dựng trước hết dựa trên học thuyết về tam đoạn luận của Arixốt và được ông giải thích theo tinh thần phép kéo theo của Arixốt. Hơn nữa, lý thuyết này có chứa hàng loạt tam đoạn luận không phải kiểu Arixốt mà rất có thể, chúng có nguồn gốc từ các nhà khắc kỷ và trường phái Tiêu dao. Dường như tam đoạn luận được xây dựng dựa trên các biến theo cách phân tích của Al-Pharabi không phải là cái gì khác, mà là một dạng quy tắc kết luận. Ví dụ, vì "A bao hàm toàn bộ B" và "B bao hàm toàn bộ C" chân thực, do đó, chúng ta cần phải thừa nhận rằng, "A bao hàm toàn bộ C" cũng chân thực. Khác với tam đoạn luận điều kiện, tam đoạn luận nhất quyết này được Al-Pharabi gọi là *tam đoạn luận thông qua cái chung trong các tiền đề*, hay nói theo ngôn ngữ hiện nay, *tam đoạn luận thông qua thuật ngữ giữa*.

Trong các giáo trình logic học hình thức, sự phân tích suy luận theo tam đoạn luận, về thực chất, cũng giống như Arixốt. Khi phân tích tam đoạn luận Arixốt, G.Klauxơ viết: "Tam đoạn luận được tạo thành từ việc rút ra một phán đoán nào đó từ hai phán đoán khác, hơn nữa, chính sự rút ra đó là điều bắt buộc đối với tư duy của chúng ta"(10).

Arixốt cho rằng, đặc trưng của bất kỳ tam đoạn luận nào, suy đến cùng, cũng đều phụ thuộc vào thuật ngữ giữa. Theo ông, nếu trong một lập luận nào đó, một thuật ngữ không được lặp lại, thì không có tam đoạn luận, bởi không có thuật ngữ

giữa và để có thuật ngữ giữa, cần phải có một cái ở cả hai tiền đề trong tất cả các dạng hình.

Al-Pharabi đã nhận ra đặc trưng cơ bản này trong tam đoạn luận Arixốt. Theo ông, từ hai mệnh đề được sử dụng với tư cách các tiền đề xuất phát, có thể liên kết lại để rút ra kết luận đúng với điều kiện trong chúng có một "thuật ngữ chung". Thế nhưng, Al-Pharabi không phải là người đầu tiên hiểu chức năng này của "thuật ngữ giữa", mặc dù, theo ông, "phần chung của mỗi một tiền đề trong số hai tiền đề được gọi là thuật ngữ giữa"(11). Ví dụ, trong hai tiền đề - "Nhận thức lý thuyết không được cho sẵn từ tự nhiên" và "bất kỳ nhận thức lý thuyết nào cũng là một phẩm hạnh", thì "thuật ngữ giữa" hay "phần chung", theo cách nói của Al-Pharabi, là "nhận thức lý thuyết"; nó có mặt cả ở hai tiền đề và vắng mặt trong kết luận - "Một số loại phẩm hạnh không có sẵn trong tự nhiên", nếu chúng ta rút ra kết luận theo modus Felapton dạng hình III của tam đoạn luận.

Như vậy, "thuật ngữ giữa" được thể hiện là khái niệm liên kết hai tiền đề, thực hiện chức năng thuần túy logic và theo nghĩa này, nó là "phương tiện và nguyên nhân" để nói một cái gì đó về chủ từ của kết luận. Vì trong bất kỳ tam đoạn luận đúng nào, "thuật ngữ giữa" cũng đóng vai trò nhận thức gián tiếp, cho nên nó là nguyên nhân của kết luận trong tam đoạn luận. Nói cách khác, "thuật ngữ giữa" chứa đựng câu trả lời cho câu hỏi: "Tại sao cái này là cái kia?". Al-Pharabi viết: "Thuật ngữ giữa liên kết các thuật ngữ biên, bởi

(9) Dẫn theo: Ia.Lucasévich. *Sđd.*, tr.58.

(10) G.Klauxơ. *Nhập môn logic hình thức*. Mátxcova, 1980, tr.261-262 (tiếng Nga).

(11) Al-Pharabi. *Syllogizm*. *Sđd.*, tr.267.

nó chứa câu trả lời cho câu hỏi: tại sao cái này là cái kia?"(12).

Trong các suy luận tam đoạn luận, ngoài "thuật ngữ giữa", theo Al-Pharabi, còn có hai "thuật ngữ biên" hay còn được gọi là "thuật ngữ lớn" và "thuật ngữ nhỏ". Thuật ngữ lớn - biên (hay đầu tiên) là vị từ của kết luận, còn thuật ngữ nhỏ - biên (hay cuối cùng) là chủ từ của kết luận. Arixtốt gọi những thuật ngữ này là "đầu tiên" và "cuối cùng" theo sự sắp đặt chúng ở modus Barbara, dạng hình I. Ở đây, cần lưu ý rằng, việc phân biệt thuật ngữ giữa, biên, thuật ngữ lớn, nhỏ và cả tiền đề lớn, nhỏ trong tam đoạn luận của Al-Pharabi vẫn giữ nguyên giá trị và vẫn được giữ lại trong các giáo trình hiện nay về logic hình thức.

Về đại thể, bất kỳ tam đoạn luận nào cũng có ba thuật ngữ: thuật ngữ lớn, thuật ngữ nhỏ và thuật ngữ giữa. Nếu chú ý đến các tam đoạn luận trong lý thuyết Al-Pharabi, chúng ta sẽ thấy sự khác biệt của chúng với các hình thức tam đoạn luận trong logic hình thức hiện đại. Ví dụ, modus đầu tiên của dạng hình II của tam đoạn luận Al-Pharabi có dạng sau:

B không bao hàm một A nào

B bao hàm toàn bộ C

Do vậy, A không bao hàm một C nào.

Ví dụ trên cho thấy, Al-Pharabi đặt vị từ vào vị trí đầu tiên, còn chủ từ vào vị trí thứ hai. Ông không nói "Tất cả C là B", mà nói "B bao hàm toàn bộ C". Thế nhưng, sự khác biệt này chỉ là đặc trưng thuần túy bề ngoài, còn xét về thực chất, chúng ta có thể cải tạo tam đoạn luận Al-Pharabi thành hình thức quen thuộc:

Không một A nào là B

Tất cả C thực chất là B

Do vậy, không một C nào là A.

Ở đây, cần lưu ý rằng, ngôn ngữ tiền đề như vậy bắt nguồn từ Arixtốt - người mà trong tất cả các tiền đề của tam đoạn luận luôn đặt vị từ vào vị trí điều kiện, còn chủ từ vào vị trí thứ hai. Trong các modus Felapton, Disamis, Datisi Bocardo dạng hình III, tiền đề lớn được Arixtốt đặt ở vị trí thứ hai, trong khi đó thì ở các modus thuộc dạng hình I, II và cả các modus Darapti, Ferison thuộc dạng hình III, tiền đề lớn đứng ở vị trí đầu. Có thể coi trật tự tiền đề trong các tam đoạn luận của Arixtốt là tùy tiện. Điều này rất có thể xuất phát từ quan niệm coi các tiền đề trong tam đoạn luận như một phép hội, mà theo quy luật giao hoán, nó không làm thay đổi kết quả, có nghĩa là trật tự tiền đề không ảnh hưởng đến kết luận.

Khác với Arixtốt, trong tất cả 14 modus đúng của tam đoạn luận nhất quyết đơn, Al-Pharabi luôn đặt tiền đề lớn ở vị trí đầu tiên. Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý rằng, Al-Pharabi chỉ biết đến ba dạng hình của tam đoạn luận: I, II, III. Chúng tôi sẽ chỉ ra điều này ở ví dụ sau. Modus Disamis thuộc dạng hình III được Arixtốt xác định như sau: "Nếu R vốn có của toàn bộ S, còn P thì chỉ vốn có của một số S, thì P tất yếu vốn có của một số R"(13). Modus này, theo Al-Pharabi có hình thức sau:

A bao hàm một số B

C bao hàm tất cả B

Do vậy, A bao hàm một số C

Từ phân tích trên có thể thấy rằng, ở Disamis, theo Al-Pharabi, tiền đề lớn đứng ở vị trí đầu, trong khi đó, ở Arixtốt, nó đứng ở vị trí thứ hai. Sự thay đổi như vậy đã được Al-Pharabi đưa vào các modus Felapton, Datisi, Bocardo của dạng hình

(12) Al-Pharabi...*Sdd.*, tr.273.

(13) Arixtốt. *Sdd.*, tr.131.

III. Với ông, trật tự các tiền đề được định vị nghiêm ngặt, nhưng không phải duy nhất. Ông cho rằng, có thể sắp xếp lại chúng mà không có hại gì đến kết luận, chẳng hạn, modus Ferio dạng hình I - "A hoàn toàn không bao hàm B", "B bao hàm một số C" và do vậy, "A không bao hàm một số C" - có thể được hình dung dưới dạng: "Một số C là B", "Không một B nào là A" và do vậy, "một số C không là A" hoặc là "Không phải toàn bộ C là A"(14). Modus Ferio, theo Al-Pharabi, cho phép các tiền đề được sắp xếp theo một trật tự nghiêm ngặt hoặc có thể tùy tiện. "Thuật ngữ giữa" là cái quy định cấu trúc của tam đoạn luận, đồng thời xác định dạng hình của nó. Căn cứ vào vị trí của "thuật ngữ giữa", theo Al-Pharabi, có thể xác định được cả ba dạng hình tam đoạn luận sau:

Dạng hình I	Dạng hình II	Dạng hình III
P - M	M - P	P - M
M - S	M - S	S - M
P - S	P - S	P - S

Như vậy, cả Al-Pharabi lẫn Arixtốt đều luôn đặt vị từ trong các tiền đề vào vị trí thứ nhất của tam đoạn luận. Song, với Al-Pharabi, như trên đã nói, suy luận theo tam đoạn luận nhất quyết được cấu thành từ hai câu - tiền đề (tiền đề lớn, tiền đề nhỏ) và ba thuật ngữ: thuật ngữ lớn, thuật ngữ nhỏ và thuật ngữ giữa.

Nguyên tắc cơ bản để phân biệt suy luận theo các dạng hình là quan hệ của thuật ngữ giữa với các thuật ngữ biên, bởi chỉ nhờ thuật ngữ giữa mới có thể liên kết các tiền đề và rút ra kết luận. Sự kết hợp các tiền đề có thể khác nhau, nhưng không phải bất kỳ sự kết hợp nào cũng cho kết luận chân thực. Al-Pharabi đã nghiên cứu sự kết hợp các tiền đề khẳng định chung,

phủ định chung, khẳng định riêng và phủ định riêng để từ đó, rút ra kết luận một cách tất yếu lôgic.

Như trên đã nói, ở dạng hình đầu của tam đoạn luận, "thuật ngữ giữa" thực hiện chức năng chủ từ ở tiền đề lớn và vị từ ở tiền đề nhỏ. Về thực chất, dạng hình này thể hiện mối quan hệ giữa các khái niệm giống - loài. Suy luận theo tam đoạn luận thuộc dạng hình này, theo Al-Pharabi được bắt đầu hoặc từ thuật ngữ biên thứ nhất đến thuật ngữ biên thứ hai, hoặc từ thuật ngữ biên thứ hai đến thuật ngữ biên thứ nhất. Vị trí các tiền đề trong tam đoạn luận, về nguyên tắc, không ảnh hưởng đến kết luận. Điều đó cho thấy nguyên nhân của sự khác biệt về trật tự của các thuật ngữ và tiền đề trong tam đoạn luận của Al-Pharabi so với lôgic hình thức truyền thống. □

Tóm tắt: Khi chú giải các tác phẩm lôgic học của Arixtốt và nghiên cứu những tư tưởng lôgic học của những người đi trước, Al-Pharabi đã thể hiện một số quan điểm mới của mình về tam đoạn luận. Al-Pharabi giống với Arixtốt ở chỗ là, trong các phán đoán tiền đề và kết luận thì vị từ được đặt ở vị trí đầu tiên, còn chủ từ được đặt ở vị trí thứ hai. Tuy nhiên, nếu tam đoạn luận Arixtốt chủ yếu dựa vào quan hệ nội hàm, thì tam đoạn luận Al-Pharabi lại có thiên hướng hướng đến quan hệ về mặt ngoại diên giữa các thuật ngữ. Tuy có những đóng góp đáng kể vào lý thuyết tam đoạn luận, nhưng do chỉ chú ý đến việc chú giải Arixtốt, Al-Pharabi vẫn không biết đến dạng hình thứ IV của tam đoạn luận đã được C.Galen xây dựng từ thế kỷ thứ II.

(14) Al-Pharabi. *Syllogizm*. Sđd, tr. 270-271